

Số: 43 /ĐT

Hà Nội, ngày 24 tháng 04 năm 2017

V/v: Thời khóa biểu học kỳ II năm học 2016-2017  
cho sinh viên chương trình chất lượng cao

Kính gửi: Sinh viên các lớp K61 chương trình chất lượng cao

Văn phòng chương trình chất lượng cao gửi tới sinh viên các lớp K61 chương trình chất lượng cao theo thông tư 23/2014/TT-BGDĐT Thời khóa biểu chính thức học kỳ II năm học 2016-2017 (chi tiết đính kèm). Khi thực hiện, sinh viên lưu ý:

1. Học kỳ II bắt đầu từ ngày 06/02/2017 ÷ 18/06/2017. Lịch học bài tập, thực hành bắt đầu học từ tuần thứ 2 của học kỳ.
2. Thời gian học tập trong ngày (chi tiết kèm theo).
3. Đối với học phần tiếng Anh cơ bản, lớp sẽ được chia theo trình độ dựa trên kết quả đánh giá học phần của học kỳ I (danh sách kèm theo)
4. Sinh viên kiểm tra đăng ký học tại địa chỉ: [www.dangkyhoc.daotao.vnu.edu.vn](http://www.dangkyhoc.daotao.vnu.edu.vn), nếu có nguyện vọng thay đổi tiến trình học tập (thêm/bớt/điều chỉnh), đề nghị qua văn phòng chương trình chất lượng cao để được tư vấn hỗ trợ (liên hệ trong giờ hành chính với chuyên viên Nguyễn Ngọc Dũng ☎04.32123.709, ✉[chuongtrinhclc\\_dhcn@vnu.edu.vn](mailto:chuongtrinhclc_dhcn@vnu.edu.vn) ).

Trân trọng thông báo!

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu VT, ĐT, D.10



Lê Thị Phương Thoa

## QUY ĐỊNH VỀ THỜI GIAN HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN

1. Thời gian học tập tại giảng đường, phòng máy, phòng thí nghiệm

SÁNG			CHIỀU			TỐI		
Tiết	Thời gian học	Nghỉ	Tiết	Thời gian học	Nghỉ	Tiết	Thời gian học	Nghỉ
1	07h00' ÷ 07h50'	10'	6	13h00' ÷ 13h50'	10'	11	18h00' ÷ 18h50'	10'
2	08h00' ÷ 08h50'	10'	7	14h00' ÷ 14h50'	10'	12	19h00' ÷ 19h50'	10'
3	09h00' ÷ 09h50'	10'	8	15h00' ÷ 15h50'	10'	13	20h00' ÷ 20h50'	
4	10h00' ÷ 10h50'	10'	9	16h00' ÷ 16h50'	10'			
5	11h00' ÷ 11h50'	10'	10	17h00' ÷ 17h50'	10'			

2. Thời gian học tập tại phòng tự học

- Sáng: Mở cửa từ 8h00 (mở cửa cả ngày thứ 7).
- Chiều: Đóng cửa lúc 18h00.

Yêu cầu sinh viên phải đến phòng tự học (315-G2) tối thiểu 2 lần/tuần. Ngoài ra, nếu gặp khó khăn trong quá trình học tập trên lớp, sinh viên phải tham gia các giờ tự học có trợ giảng hướng dẫn (lịch chi tiết được thông báo cụ thể trong học kỳ).

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ

THỜI KHÓA BIỂU LỚP K61-CA-CLC1  
HỌC KỲ II NĂM HỌC 2016-2017

Mã học phần	Học phần	TC	Mã LHP	SS DK	Giảng viên	Buổi	Thứ	Tiết	Giảng đường	Ghi chú
MAT1093	Đại số	4	MAT1093 6	50	TS.Nguyễn Bích Vân <b>nbvan@math.ac.vn</b>	Chiều	5	6-7	303-G2	CL
MAT1093	Đại số	4	MAT1093 6	25	ThS.Nguyễn Huyền Mươi <b>nhmuoi@math.ac.vn</b>	Chiều	6	6-7	303-G2	N1
MAT1093	Đại số	4	MAT1093 6	25	ThS.Nguyễn Huyền Mươi	Chiều	6	8-9	303-G2	N2
PHY1100	Cơ – Nhiệt (học tuần 1,2,3,5,6,8,10,12,13,15)	3	PHY1100 2	50	PGS.TS.Đỗ Thị Hương Giang <b>0983234605</b> <b>giangdth@vnu.edu.vn</b>	Chiều	3	8-10	301-G2	CL
PHY1100	Cơ – Nhiệt (học tuần 4, 7, 9, 11, 14)	3	PHY1100 2	50	PGS.TS.Đỗ Thị Hương Giang	Chiều	3	8-9	301-G2	N1
PHY1100	Cơ – Nhiệt (học tuần 4, 7, 9, 11, 14)	3	PHY1100 2	50	PGS.TS.Đỗ Thị Hương Giang	Chiều	3	10-11	301-G2	N2
MAT1042	Giải tích 2	4	MAT1042 12	50	TS.Lê Phê Đô <b>0989632190</b> <b>dolp@vnu.edu.vn</b>	Chiều	3	6-7	301-G2	CL
MAT1042	Giải tích 2	4	MAT1042 12	25	TS.Lê Phê Đô	Sáng	4	2-3	303-G2	N1
MAT1042	Giải tích 2	4	MAT1042 12	25	TS.Lê Phê Đô	Sáng	4	4-5	303-G2	N2
INT2202	Lập trình nâng cao	3	INT2202 6	55	TS.Lê Quang Hiếu <b>01664716351</b> <b>hieulq@vnu.edu.vn</b>	Chiều	5	8-9	303-G2	CL
INT2202	Lập trình nâng cao	3	INT2202 6	22	TS.Lê Quang Hiếu	Chiều	6	6-7	PM 305-G2	N2
INT2202	Lập trình nâng cao	3	INT2202 6	23	CN.Nguyễn Tuấn Phong <b>0974000610</b> <b>Tuanphong94@gmail.com</b>	Chiều	6	8-9	PM 305-G2	N1
FLF2101	Tiếng Anh cơ sở 1	4			Trường ĐHNN	Lịch chi tiết đính kèm				
FLF2102	Tiếng Anh cơ sở 2	5			Trường ĐHNN					
FLF2103	Tiếng Anh cơ sở 3	5			Trường ĐHNN					

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ

THỜI KHÓA BIỂU LỚP K61-CA-CLC2  
HỌC KỲ II NĂM HỌC 2016-2017

Mã học phần	Học phần	TC	Mã LHP	SS DK	Giảng viên	Buổi	Thứ	Tiết	Giảng đường	Ghi chú
INT2202	Lập trình nâng cao	3	INT2202 7	55	TS.Trần Quốc Long <b>0982319416</b> <b>tqlong@vnu.edu.vn</b>	Chiều	3	8-9	303-G2	CL
INT2203	Lập trình nâng cao	4	INT2202 7	22	CN.Ngô Văn Tân <b>0979646684</b> <b>nvantan94@gmail.com</b>	Sáng	6	2-3	PM 305-G2	N2
INT2204	Lập trình nâng cao	5	INT2202 7	23	TS.Trần Quốc Long	Sáng	6	4-5	PM 305-G2	N1
MAT1093	Đại số	4	MAT1093 7	50	TS.Nguyễn Duy Tân <b>0169 2013 099</b> <b>duytan@math.ac.vn</b>	Chiều	3	6-7	303-G2	CL
MAT1093	Đại số	4	MAT1093 7	25	ThS.Trần Hồng Hạnh <b>thhanh@math.ac.vn</b>	Sáng	6	2-3	304-G2	N1
MAT1093	Đại số	4	MAT1093 7	25	ThS.Trần hồng Hạnh	Sáng	6	4-5	304-G2	N2
MAT1042	Giải tích 2	4	MAT1042 13	50	TS.Đoàn Hồng Đức <b>01292795108</b> <b>doan.d.aa.eng@gmail.com</b>	Sáng	2	1-2	304-G2	CL
MAT1042	Giải tích 2	4	MAT1042 13	25	TS.Đoàn Hồng Đức	Sáng	4	2-3	707-E3	N1
MAT1042	Giải tích 2	4	MAT1042 13	25	TS.Đoàn Hồng Đức	Sáng	4	4-5	707-E3	N2
PHY1100	Cơ – Nhiệt (học tuần 1,2,3,5,6,8,10,12,13,15)	3	PHY1100 3	50	PGS.TS.Nguyễn Thế Hiện <b>0913505436</b> <b>thehien@vnu.edu.vn</b>	Sáng	2	3-5	304-G2	CL
PHY1100	Cơ – Nhiệt (học tuần 4, 7, 9, 11, 14)	3	PHY1100 3	50	PGS.TS.Nguyễn Thế Hiện	Sáng	2	3-4	304-G2	N1
PHY1100	Cơ – Nhiệt (học tuần 4, 7, 9, 11, 14)	3	PHY1100 3	50	PGS.TS.Nguyễn Thế Hiện	Chiều	5	6-7	304-G2	N2
FLF2101	Tiếng Anh cơ sở 1	4			Trường DHNN	Lịch chi tiết đính kèm				
FLF2102	Tiếng Anh cơ sở 2	5			Trường DHNN					
FLF2103	Tiếng Anh cơ sở 3	5			Trường DHNN					

Mã học phần	Học phần	TC	Mã LHP	SS DK	Giảng viên	Buổi	Thứ	Tiết	Giảng đường	Ghi chú
MAT1093	Đại số	4	MAT1093 5	55	PGS.TS.Nguyễn Việt Dũng <b>vietdung@math.ac.vn</b>	Sáng	3	4-5	301-G2	CL
MAT1093	Đại số	4	MAT1093 5	22	PGS.TS.Nguyễn Việt Dũng	Chiều	5	6-7	301-G2	N1
MAT1093	Đại số	4	MAT1093 5	23	PGS.TS.Nguyễn Việt Dũng	Chiều	5	8-9	301-G2	N2
MAT1042	Giải tích 2	4	MAT1042 11	50	ThS.Nguyễn Văn Quang <b>0915598495</b> <b>nvquang.imech@gmail.com</b>	Sáng	4	1-2	301-G2	CL
MAT1042	Giải tích 2	4	MAT1042 11	25	ThS.Nguyễn Văn Quang	Sáng	5	2-3	301-G2	N1
MAT1042	Giải tích 2	4	MAT1042 11	25	ThS.Nguyễn Văn Quang	Sáng	5	4-5	301-G2	N2
INT2202	Lập trình nâng cao	3	INT2202 5	55	TS.Trần Thị Minh Châu <b>01647944191</b> <b>chauttm.vnu@gmail.com</b>	Sáng	3	2-3	301-G2	CL
INT2202	Lập trình nâng cao	3	INT2202 5	22	TS.Trần Thị Minh Châu	Sáng	5	4-5	PM 305-G2	N1
INT2202	Lập trình nâng cao	3	INT2202 5	23	TS.Trần Thị Minh Châu	Sáng	5	2-3	PM 305-G2	N2
PHY1100	Cơ – Nhiệt (học tuần 1,2,3,5,6,8,10,12,13,15)	3	PHY1100 1	55	TS.Đỗ Trung Kiên <b>dtkien@vnu.edu.vn</b>	Sáng	4	3-5	301-G2	CL
PHY1100	Cơ – Nhiệt (học tuần 4, 7, 9, 11, 14)	3	PHY1100 1	22	TS.Đỗ Trung Kiên	Sáng	4	3-4	301-G2	N1
PHY1100	Cơ – Nhiệt (học tuần 4, 7, 9, 11, 14)	3	PHY1100 1	23	TS.Đỗ Trung Kiên	Chiều	6	6-7	PM 307-G2	N2
FLF2101	Tiếng Anh cơ sở 1	4			Trường ĐHNN	Lịch chi tiết đính kèm				
FLF2102	Tiếng Anh cơ sở 2	5			Trường ĐHNN					
FLF2103	Tiếng Anh cơ sở 3	5			Trường ĐHNN					

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ

THỜI KHÓA BIỂU HỌC PHẦN TIẾNG ANH CƠ SỞ  
DÀNH CHO CÁC LỚP K61-CA-CLC VÀ K61-ĐA-CLC

Mã học phần	Học phần	TC	Mã LHP	SS DK	Giảng viên	Buổi	Thứ	Tiết	Giảng đường	Ghi chú
FLF2101	Tiếng Anh cơ sở 1 (học 4 tuần đầu của HK)	4	FLF2101 1	25	ĐHNN	Chiều	2	7-10	PM305-G2	CA,ĐA-CLC level 1
FLF2101	Tiếng Anh cơ sở 1 (học 4 tuần đầu của HK)	4	FLF2101 1	25	ĐHNN	Sáng	7	1-4	304-G2	CA,ĐA-CLC level 1
FLF2101	Tiếng Anh cơ sở 1 (học 4 tuần đầu của HK)	4	FLF2101 1	25	ĐHNN	Chiều	4	6-9	303-G2	CA,ĐA-CLC level 1
FLF2101	Tiếng Anh cơ sở 1 (học 4 tuần đầu của HK)	4	FLF2101 1	25	ĐHNN	Chiều	7	6-9	304-G2	CA,ĐA-CLC level 1
FLF2102	Tiếng Anh cơ sở 2 (học từ tuần thứ 5 của HK)	5	FLF2102 24	30	ĐHNN	Chiều	2	7-10	PM305-G2	CA,ĐA-CLC level 1
FLF2102	Tiếng Anh cơ sở 2 (học từ tuần thứ 5 của HK)	5	FLF2102 24	30	ĐHNN	Sáng	7	1-4	304-G2	CA,ĐA-CLC level 1
FLF2102	Tiếng Anh cơ sở 2 (học từ tuần thứ 5 của HK)	5	FLF2102 24	30	ĐHNN	Chiều	4	6-9	303-G2	CA,ĐA-CLC level 1
FLF2102	Tiếng Anh cơ sở 2 (học từ tuần thứ 5 của HK)	5	FLF2102 24	30	ĐHNN	Chiều	7	6-9	304-G2	CA,ĐA-CLC level 1
FLF2102	Tiếng Anh cơ sở 2 (học 10 tuần đầu của HK)	5	FLF2102 26	25	ĐHNN	Chiều	2	6-9	304-G2	CA-CLC1 level 2
FLF2102	Tiếng Anh cơ sở 2 (học 10 tuần đầu của HK)	5	FLF2102 26	25	ĐHNN	Chiều	4	6-9	301-G2	CA-CLC1 level 2
FLF2102	Tiếng Anh cơ sở 2 (học 10 tuần đầu của HK)	5	FLF2102 26	25	ĐHNN	Sáng	6	1-4	303-G2	CA-CLC1 level 2
FLF2102	Tiếng Anh cơ sở 2 (học 10 tuần đầu của HK)	5	FLF2102 26	25	ĐHNN	Sáng	5	1-4	707-E3	CA-CLC1 level 2
FLF2103	Tiếng Anh cơ sở 3 (học từ tuần thứ 11 của HK)	5	FLF2103 2	25	ĐHNN	Chiều	2	6-9	304-G2	CA-CLC1 level 2
FLF2103	Tiếng Anh cơ sở 3 (học từ tuần thứ 11 của HK)	5	FLF2103 2	25	ĐHNN	Chiều	4	6-9	301-G2	CA-CLC1 level 2
FLF2103	Tiếng Anh cơ sở 3 (học từ tuần	5	FLF2103 2	25	ĐHNN	Sáng	6	1-4	303-G2	CA-CLC1 level 2

	thứ 11 của HK)									
FLF2103	Tiếng Anh cơ sở 3 (học từ tuần thứ 11 của HK)	5	FLF2103 2	25	ĐHNN	Sáng	5	1-4	707-E3	CA-CLC1 level 2
FLF2102	Tiếng Anh cơ sở 2 (học 10 tuần đầu của HK)	5	FLF2102 28	25	ĐHNN	Sáng	3	2-5	308-G2	CA-CLC2 level 2
FLF2102	Tiếng Anh cơ sở 2 (học 10 tuần đầu của HK)	5	FLF2102 28	25	ĐHNN	Sáng	5	2-5	308-G2	CA-CLC2 level 2
FLF2102	Tiếng Anh cơ sở 2 (học 10 tuần đầu của HK)	5	FLF2102 28	25	ĐHNN	Chiều	2	7-10	303-G2	CA-CLC2 level 2
FLF2102	Tiếng Anh cơ sở 2 (học 10 tuần đầu của HK)	5	FLF2102 28	25	ĐHNN	Chiều	6	7-10	707-E3	CA-CLC2 level 2
FLF2103	Tiếng Anh cơ sở 3 (học từ tuần thứ 11 của HK)	5	FLF2103 4	25	ĐHNN	Sáng	3	2-5	308-G2	CA-CLC2 level 2
FLF2103	Tiếng Anh cơ sở 3 (học từ tuần thứ 11 của HK)	5	FLF2103 4	25	ĐHNN	Sáng	5	2-5	308-G2	CA-CLC2 level 2
FLF2103	Tiếng Anh cơ sở 3 (học từ tuần thứ 11 của HK)	5	FLF2103 4	25	ĐHNN	Chiều	2	7-10	303-G2	CA-CLC2 level 2
FLF2103	Tiếng Anh cơ sở 3 (học từ tuần thứ 11 của HK)	5	FLF2103 4	25	ĐHNN	Chiều	6	7-10	707-E3	CA-CLC2 level 2
FLF2102	Tiếng Anh cơ sở 2 (học 10 tuần đầu của HK)	5	FLF2102 25	30	ĐHNN	Sáng	2	2-5	301-G2	ĐA-CLC level 2
FLF2102	Tiếng Anh cơ sở 2 (học 10 tuần đầu của HK)	5	FLF2102 25	30	ĐHNN	Sáng	6	2-5	301-G2	ĐA-CLC level 2
FLF2102	Tiếng Anh cơ sở 2 (học 10 tuần đầu của HK)	5	FLF2102 25	30	ĐHNN	Chiều	3	7-10	PM305-G2	ĐA-CLC level 2
FLF2102	Tiếng Anh cơ sở 2 (học 10 tuần đầu của HK)	5	FLF2102 25	30	ĐHNN	Chiều	4	7-10	PM305-G2	ĐA-CLC level 2
FLF2103	Tiếng Anh cơ sở 3 (học từ tuần thứ 11 của HK)	5	FLF2103 1	30	ĐHNN	Sáng	2	2-5	301-G2	ĐA-CLC level 2
FLF2103	Tiếng Anh cơ sở 3 (học từ tuần thứ 11 của HK)	5	FLF2103 1	30	ĐHNN	Sáng	6	2-5	301-G2	ĐA-CLC level 2
FLF2103	Tiếng Anh cơ sở 3 (học từ tuần thứ 11 của HK)	5	FLF2103 1	30	ĐHNN	Chiều	3	7-10	PM305-G2	ĐA-CLC level 2
FLF2103	Tiếng Anh cơ sở 3 (học từ tuần thứ 11 của HK)	5	FLF2103 1	30	ĐHNN	Chiều	4	7-10	PM305-G2	ĐA-CLC level 2
FLF2102	Tiếng Anh cơ sở 2 (học 10 tuần đầu của HK)	5	FLF2102 27	25	ĐHNN	Chiều	2	7-10	707-E3	CA,ĐA-CLC level 2
FLF2102	Tiếng Anh cơ sở 2 (học 10 tuần đầu của HK)	5	FLF2102 27	25	ĐHNN	Sáng	7	1-4	303-G2	CA,ĐA-CLC level 2

	đầu của HK)									
FLF2102	Tiếng Anh cơ sở 2 (học 10 tuần đầu của HK)	5	FLF2102 27	25	ĐHNN	Chiều	4	6-9	707-E3	CA,ĐA-CLC level 2
FLF2102	Tiếng Anh cơ sở 2 (học 10 tuần đầu của HK)	5	FLF2102 27	25	ĐHNN	Chiều	7	6-9	303-G2	CA,ĐA-CLC level 2
FLF2103	Tiếng Anh cơ sở 3 (học từ tuần thứ 11 của HK)	5	FLF2103 3	25	ĐHNN	Chiều	2	7-10	707-E3	CA,ĐA-CLC level 2
FLF2103	Tiếng Anh cơ sở 3 (học từ tuần thứ 11 của HK)	5	FLF2103 3	25	ĐHNN	Sáng	7	1-4	303-G2	CA,ĐA-CLC level 2
FLF2103	Tiếng Anh cơ sở 3 (học từ tuần thứ 11 của HK)	5	FLF2103 3	25	ĐHNN	Chiều	4	6-9	707-E3	CA,ĐA-CLC level 2
FLF2103	Tiếng Anh cơ sở 3 (học từ tuần thứ 11 của HK)	5	FLF2103 3	25	ĐHNN	Chiều	7	6-9	303-G2	CA,ĐA-CLC level 2
FLF2103	Tiếng Anh cơ sở 3	5	FLF2103 5	25	ĐHNN	Chiều	2	7-10	PM 305-G2	CA,ĐA-CLC level 3
FLF2103	Tiếng Anh cơ sở 3	5	FLF2103 5	25	ĐHNN	Sáng	7	1-4	301-G2	CA,ĐA-CLC level 3
FLF2103	Tiếng Anh cơ sở 3	5	FLF2103 5	25	ĐHNN	Chiều	4	6-9	PM 307-G2	CA,ĐA-CLC level 3



DANH SÁCH SINH VIÊN LỚP HỌC PHÂN TIẾNG ANH

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp khóa học
<b>Học phần FLF2101 1 và FLF2102 24</b>				
1.	16020191	Đỗ Tuấn Anh	01/11/1998	QH-2016-I/CQ-CA-CLC1
2.	16021248	Lê Công Anh	17/01/1998	QH-2016-I/CQ-CA-CLC1
3.	16020102	Dương Quốc Anh	23/12/1997	QH-2016-I/CQ-ĐA-CLC
4.	16022302	Trương Tuấn Anh	05/08/1998	QH-2016-I/CQ-ĐA-CLC
5.	16020109	Vũ Tuấn Anh	26/10/1998	QH-2016-I/CQ-ĐA-CLC
6.	16022402	Nguyễn Huy Chương	02/09/1998	QH-2016-I/CQ-CA-CLC2
7.	16020030	Kiều Quốc Đạt	21/12/1998	QH-2016-I/CQ-CA-CLC1
8.	16020116	Đình Văn Đức	18/02/1998	QH-2016-I/CQ-ĐA-CLC
9.	16020122	Lương Hồng Dương	29/08/1998	QH-2016-I/CQ-ĐA-CLC
10.	16020006	Bùi Việt Hoàng	01/05/1998	QH-2016-I/CQ-ĐA-CLC
11.	16020062	Vũ Thị Thanh Lâm	22/02/1998	QH-2016-I/CQ-CA-CLC1
12.	16020247	Phạm Thị Linh	13/09/1998	QH-2016-I/CQ-CA-CLC1
13.	16022475	Bùi Thị Hoa Mai	05/01/1998	QH-2016-I/CQ-ĐA-CLC
14.	16020047	Vũ Duy Mạnh	13/06/1998	QH-2016-I/CQ-CA-CLC1
15.	16020267	Nguyễn Như Duy Phương	26/02/1998	QH-2016-I/CQ-CA-CLC2
16.	16021415	Phạm Ngọc Tài	18/03/1998	QH-2016-I/CQ-CA-CLC2
17.	16022494	Nguyễn Chiến Thắng	03/12/1998	QH-2016-I/CQ-CA-CLC2
18.	16022315	Nguyễn Thị Vui	26/03/1998	QH-2016-I/CQ-ĐA-CLC
19.	16020188	Nguyễn Minh Vương	17/11/1998	QH-2016-I/CQ-ĐA-CLC
20.	16020189	Nguyễn Thị Hải Yến	22/03/1998	QH-2016-I/CQ-ĐA-CLC
<b>Học phần FLF2102 26 và FLF2103 2</b>				
1.	16020190	Đào Tuấn Anh	29/11/1998	QH-2016-I/CQ-CA-CLC1
2.	16020199	Nguyễn Tiến Tuấn Anh	14/11/1998	QH-2016-I/CQ-CA-CLC1
3.	16020300	Bùi Đức Anh	02/06/1998	QH-2016-I/CQ-CA-CLC1
4.	16020196	Nguyễn Đức Anh	07/05/1998	QH-2016-I/CQ-CA-CLC1
5.	16020206	Nguyễn Mạnh Cường	07/01/1998	QH-2016-I/CQ-CA-CLC1
6.	16020209	Phạm Văn Đại	31/01/1998	QH-2016-I/CQ-CA-CLC1
7.	16020213	Trần Vũ Đức	24/10/1998	QH-2016-I/CQ-CA-CLC1
8.	16020214	Bùi Văn Trí Dũng	26/10/1998	QH-2016-I/CQ-CA-CLC1
9.	16020216	Đỗ Ngọc Duy	26/11/1998	QH-2016-I/CQ-CA-CLC1
10.	16020219	Nguyễn Trường Giang	31/08/1998	QH-2016-I/CQ-CA-CLC1
11.	16020218	Hoàng Giang	29/11/1998	QH-2016-I/CQ-CA-CLC1
12.	16020220	Trần Trường Giang	19/10/1998	QH-2016-I/CQ-CA-CLC1
13.	16020225	Đỗ Đình Hiếu	24/03/1998	QH-2016-I/CQ-CA-CLC1
14.	16020231	Nguyễn Văn Hoàng	19/01/1998	QH-2016-I/CQ-CA-CLC1
15.	16020229	Lê Hoàng	12/02/1998	QH-2016-I/CQ-CA-CLC1
16.	16020228	Đông Việt Hoàng	13/05/1998	QH-2016-I/CQ-CA-CLC1
17.	16020236	Phạm Thanh Hùng	30/06/1998	QH-2016-I/CQ-CA-CLC1
18.	16020240	Lê Việt Huy	27/09/1998	QH-2016-I/CQ-CA-CLC1
19.	16020242	Dương Quang Khải	16/11/1998	QH-2016-I/CQ-CA-CLC1
20.	16020397	Nguyễn Thanh Lâm	09/06/1998	QH-2016-I/CQ-CA-CLC1
21.	16020245	Trịnh Thị Lan	20/06/1998	QH-2016-I/CQ-CA-CLC1

22.	16020246	Đào Tuấn Linh	27/12/1998	QH-2016-I/CQ-CA-CLC1
23.	16020249	Đào Xuân Lộc	10/08/1998	QH-2016-I/CQ-CA-CLC1
24.	16020250	Lê Tuấn Long	09/10/1996	QH-2016-I/CQ-CA-CLC1
<b>Học phần FLF2102 28 và FLF2103 4</b>				
1.	16022491	Hoàng Tuấn Anh	25/11/1998	QH-2016-I/CQ-CA-CLC2
2.	16022403	Đặng Văn Dũng	18/11/1998	QH-2016-I/CQ-CA-CLC2
3.	16022306	Nguyễn Trọng Dương	21/12/1998	QH-2016-I/CQ-CA-CLC2
4.	16020230	Nguyễn Minh Hoàng	13/02/1998	QH-2016-I/CQ-CA-CLC2
5.	16022406	Nguyễn Trọng Khải	25/12/1998	QH-2016-I/CQ-CA-CLC2
6.	16022413	Trần Thế Nam	21/11/1998	QH-2016-I/CQ-CA-CLC2
7.	16021620	Lê Trung Nam Nhật	04/03/1998	QH-2016-I/CQ-CA-CLC2
8.	16020263	Hà Tuấn Phong	29/10/1998	QH-2016-I/CQ-CA-CLC2
9.	16020271	Nguyễn Duy Quang	18/08/1998	QH-2016-I/CQ-CA-CLC2
10.	16020273	Nguyễn Tuấn Quang	22/02/1998	QH-2016-I/CQ-CA-CLC2
11.	16020272	Nguyễn Duy Quang	13/08/1998	QH-2016-I/CQ-CA-CLC2
12.	16020278	Đỗ Đức Tâm	04/11/1998	QH-2016-I/CQ-CA-CLC2
13.	16020280	Phan Tuấn Thành	06/04/1998	QH-2016-I/CQ-CA-CLC2
14.	16022419	Phạm Xuân Thành	16/12/1998	QH-2016-I/CQ-CA-CLC2
15.	16020282	Mẫn Minh Thảo	06/09/1998	QH-2016-I/CQ-CA-CLC2
16.	16020283	Nguyễn Đức Thảo	04/02/1998	QH-2016-I/CQ-CA-CLC2
17.	16022420	Nguyễn Trường Thi	06/12/1998	QH-2016-I/CQ-CA-CLC2
18.	16020286	Lê Trung Thông	16/06/1998	QH-2016-I/CQ-CA-CLC2
19.	16020288	Phạm Đức Tiên	26/03/1998	QH-2016-I/CQ-CA-CLC2
20.	16022421	Nguyễn Quang Triệu	24/02/1998	QH-2016-I/CQ-CA-CLC2
21.	16022417	Nguyễn Anh Tú	17/12/1998	QH-2016-I/CQ-CA-CLC2
22.	16020292	Trần Anh Tú	28/11/1998	QH-2016-I/CQ-CA-CLC2
23.	16022418	Thái Quốc Tuấn	12/12/1998	QH-2016-I/CQ-CA-CLC2
<b>Học phần FLF2102 25 và FLF2103 1</b>				
1.	16020105	Kiều Công Hoàng Anh	28/10/1998	QH-2016-I/CQ-ĐA-CLC
2.	16020110	Vũ Tuấn Anh	14/03/1998	QH-2016-I/CQ-ĐA-CLC
3.	16020114	Hà Hải Đăng	15/11/1998	QH-2016-I/CQ-ĐA-CLC
4.	16020115	Hoàng Anh Đông	27/07/1998	QH-2016-I/CQ-ĐA-CLC
5.	16020120	Lê Đại Dương	06/09/1997	QH-2016-I/CQ-ĐA-CLC
6.	16020124	Đào Ngọc Nam Hải	24/09/1998	QH-2016-I/CQ-ĐA-CLC
7.	16020127	Trần Ngọc Hiến	01/12/1998	QH-2016-I/CQ-ĐA-CLC
8.	16020128	Nguyễn Đức Hiếu	06/12/1998	QH-2016-I/CQ-ĐA-CLC
9.	16020130	Trần Phúc Hoàn	25/07/1998	QH-2016-I/CQ-ĐA-CLC
10.	16020131	Hoàng Huy Hoàng	16/04/1998	QH-2016-I/CQ-ĐA-CLC
11.	16020133	Trần Huy Hoàng	12/06/1998	QH-2016-I/CQ-ĐA-CLC
12.	16020136	Phạm Anh Huy	10/08/1998	QH-2016-I/CQ-ĐA-CLC
13.	16020146	Nguyễn Tiên Mạnh	15/09/1998	QH-2016-I/CQ-ĐA-CLC
14.	16020149	Nguyễn Quang Minh	27/10/1998	QH-2016-I/CQ-ĐA-CLC
15.	16020151	Nguyễn Thành Nam	14/05/1998	QH-2016-I/CQ-ĐA-CLC
16.	16020156	Lê Phong	06/05/1998	QH-2016-I/CQ-ĐA-CLC
17.	16020164	Vũ Ngọc Sang	25/04/1998	QH-2016-I/CQ-ĐA-CLC
18.	16022313	Vũ Duy Thanh	03/09/1998	QH-2016-I/CQ-ĐA-CLC
19.	16020174	Nguyễn Hoài Thu	08/08/1998	QH-2016-I/CQ-ĐA-CLC
20.	16020179	Lê Quang Trung	08/06/1998	QH-2016-I/CQ-ĐA-CLC
21.	16022312	Nguyễn Sơn Tùng	23/06/1998	QH-2016-I/CQ-ĐA-CLC
22.	16020181	Nguyễn Thanh Tùng	07/12/1998	QH-2016-I/CQ-ĐA-CLC

23.	16020184	Nguyễn Thế Việt	04/06/1998	QH-2016-I/CQ-ĐA-CLC
24.	16020185	Lê Thành Vinh	07/12/1998	QH-2016-I/CQ-ĐA-CLC
<b>Học phần FLF2102 27 và FLF2103 3</b>				
1.	16022401	Nguyễn Duy Võ Anh	16/12/1998	QH-2016-I/CQ-CA-CLC2
2.	16020106	Nguyễn Đức Anh	27/07/1998	QH-2016-I/CQ-ĐA-CLC
3.	16020203	Nguyễn Tuấn Bình	23/01/1998	QH-2016-I/CQ-CA-CLC1
4.	16020208	Nguyễn Xuân Việt Cường	18/04/1998	QH-2016-I/CQ-CA-CLC1
5.	16020039	Nguyễn Thành Đạt	07/09/1998	QH-2016-I/CQ-CA-CLC2
6.	16022307	Vũ Tiến Đạt	07/12/1998	QH-2016-I/CQ-ĐA-CLC
7.	16020042	Nguyễn Duy Đức	08/07/1998	QH-2016-I/CQ-CA-CLC1
8.	16020043	Trần Minh Đức	10/04/1998	QH-2016-I/CQ-CA-CLC1
9.	16022305	Nguyễn Thái Dương	15/12/1998	QH-2016-I/CQ-ĐA-CLC
10.	16020064	Ngô Minh Hoàng	02/07/1998	QH-2016-I/CQ-CA-CLC1
11.	16020243	Chu Đức Khánh	02/07/1998	QH-2016-I/CQ-CA-CLC1
12.	16020244	Nguyễn Đức Lâm	03/05/1998	QH-2016-I/CQ-CA-CLC1
13.	16022409	Nguyễn Thị Linh	12/10/1998	QH-2016-I/CQ-CA-CLC2
14.	16020046	Nguyễn Văn Mạnh	07/04/1998	QH-2016-I/CQ-CA-CLC1
15.	16022411	Phí Văn Minh	01/03/1998	QH-2016-I/CQ-CA-CLC2
16.	16022414	Nguyễn Xuân Nam	25/03/1993	QH-2016-I/CQ-CA-CLC2
17.	16020157	Vũ Tuấn Phúc	27/01/1998	QH-2016-I/CQ-ĐA-CLC
18.	16022480	Nguyễn Năng Sơn	20/02/1998	QH-2016-I/CQ-CA-CLC2
19.	16020048	Nguyễn Việt Thắng	19/11/1998	QH-2016-I/CQ-CA-CLC1
20.	16020175	Nguyễn Đức Tiến	01/02/1998	QH-2016-I/CQ-ĐA-CLC
21.	16022314	Phạm Chiến Trung	16/09/1997	QH-2016-I/CQ-ĐA-CLC
22.	16020063	Nguyễn Thanh Tùng	10/12/1998	QH-2016-I/CQ-CA-CLC2
23.	16020183	Trần Thanh Tùng	10/10/1998	QH-2016-I/CQ-ĐA-CLC
<b>Học phần FLF2103 5</b>				
1.	16020113	Nguyễn Tùng Cương	13/06/1998	QH-2016-I/CQ-ĐA-CLC
2.	16022308	Trần Hữu Hà	30/06/1998	QH-2016-I/CQ-ĐA-CLC
3.	16020126	Trần Thanh Hằng	25/09/1998	QH-2016-I/CQ-ĐA-CLC
4.	16022405	Vũ Minh Hiếu	27/04/1998	QH-2016-I/CQ-CA-CLC2
5.	16020227	Phan Đăng Trung Hiếu	11/12/1998	QH-2016-I/CQ-CA-CLC2
6.	16020226	Dương Minh Hiếu	16/11/1998	QH-2016-I/CQ-CA-CLC1
7.	16020235	Phạm Đình Hùng	06/10/1997	QH-2016-I/CQ-CA-CLC1
8.	16020140	Nguyễn Anh Kiên	09/03/1998	QH-2016-I/CQ-ĐA-CLC
9.	16020148	Nguyễn Quang Minh	25/10/1998	QH-2016-I/CQ-ĐA-CLC
10.	16020155	Lâm Hải Phong	09/07/1998	QH-2016-I/CQ-ĐA-CLC
11.	16020277	Nguyễn Xuân Sơn	17/04/1998	QH-2016-I/CQ-CA-CLC1
12.	16020279	Võ Lê Minh Tâm	22/12/1998	QH-2016-I/CQ-CA-CLC2
13.	16020281	Trần Xuân Thành	21/01/1998	QH-2016-I/CQ-CA-CLC1
14.	16020287	Chu Minh Tiến	25/10/1998	QH-2016-I/CQ-CA-CLC2
15.	16020297	Nguyễn Xuân Tùng	30/10/1998	QH-2016-I/CQ-CA-CLC2
16.	16020298	Nguyễn Quốc Việt	17/08/1998	QH-2016-I/CQ-CA-CLC2
17.	16022422	Lê Phan Tuấn Vũ	13/11/1996	QH-2016-I/CQ-CA-CLC2